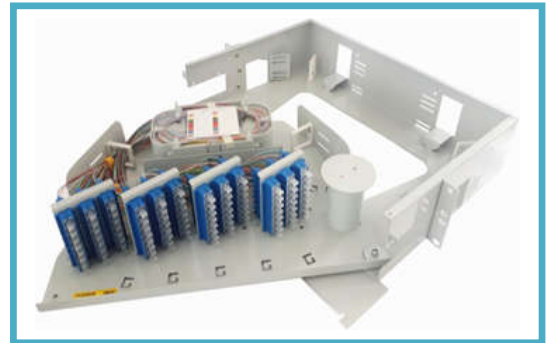


TKFib –W96SC

MODULE HÀN NỐI QUANG TKFib-W96SC

I. Giới thiệu

- Module hàn nối quang TKFib-W96SC thiết kế gắn trên tủ phối quang quang tập trung của TKRACK800, TKFib-MODF-1632, FMDf (ADC KRONE), TE, WARREN & BROWN (Úc), hoặc các khung/tủ Rack khác theo chuẩn 19 inch... Dùng để kết nối cáp quang từ thiết bị truyền dẫn với cáp quang ngoại vi truyền dẫn ra bên ngoài.
- Sản phẩm được thiết kế dạng xoay quanh trục bên phải theo chuẩn tủ warrant & Brown, có thể thiết quay trái khi đặt hàng, đảm bảo dễ dàng truy nhập để hàn nối, khai thác vận hành, bảo trì, bảo dưỡng mà không ảnh hưởng đến các sợi quang khác đang hoạt động của cùng 1 Module đầu nối quang và các Module khác.

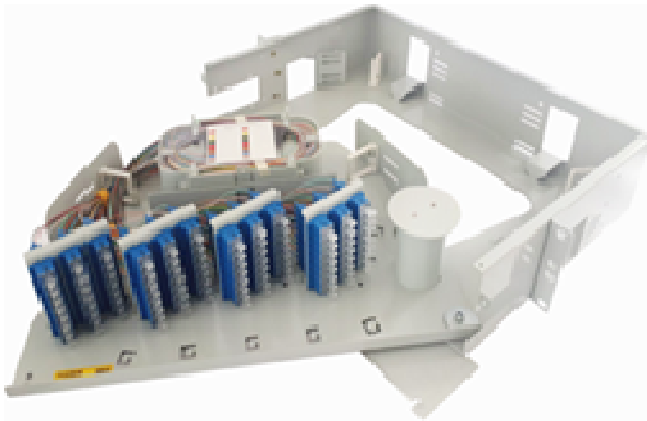
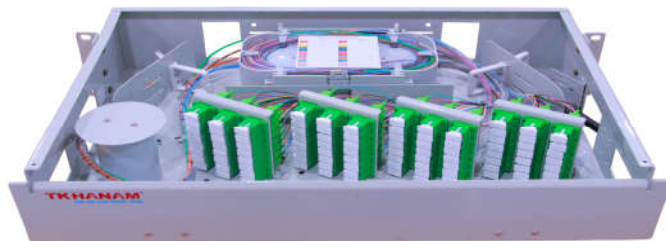


II. Bảng Thông số kỹ thuật sản phẩm

- Cấu tạo từ thép cán nguội sơn tĩnh điện, màu sơn xám sáng RAL-7035.
- Dung lượng 96FO.
- Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 440 mm x 297 mm x 90mm (Cao 2U), Thiết kế chuẩn 19 inch phù hợp chuẩn ETSI.
- Thanh panel chứa adapter được thiết kế nghiêng, và phía trước thanh panel chứa adapter này có thiết kế cửa bản lề để che adapter này nên đảm bảo phát xạ nguồn laser không chiếu trực tiếp vào mắt người khai thác sử dụng
- Module hàn nối quang phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế yêu cầu cơ khí, môi trường, đầu nối theo ITU-T L.36/2008
- Khả năng chịu rung - Vibration (IEC 61300-2-1) (theo ITU-T L.36/2008 Mục 9.2.1)

- Độ bền của cơ chế ghép - Strength of the coupling mechanism (IEC 61300-2-6) (theo ITU-T L.36/2008 Mục 9.2.2)
- Khả năng lưu giữ sợi/cáp - Fibre/cable retention (IEC 61300-2-4) (theo ITU-T L.36/2008 Mục 9.2.3.1).
- Khả năng chịu thay đổi nhiệt độ- Change of temperature (IEC 61300-2-22) (theo ITU-T L.36/2008 Mục 9.2.6.4
- Tiêu chuẩn quốc tế: b-IEC 60068-2-11; IEC 60068-2-11 Test Ka.
- Tuân theo phép thử IEC 61300-2-1 và IEC 60068-2-6
- Nhiệt độ công tác: từ -100C đến +650C. Độ ẩm: ≤ 95% RH.

IV- Một số hình ảnh Module hàn nối quang:



H- Module quay phải

H- Module quay trái



H- GẮN TRÊN TỦ RACK 19"

v. PHỤ KIỆN

3.1 ĐẦU GIAO TIẾP QUANG



- Đầu giao tiếp quang hay còn gọi là Adapter (dạng đầu có lỗ cắm – đầu âm) là nơi giao tiếp giữa 1 đầu nối dây nối quang và 1 đầu nối của dây nhảy quang .
- Cấu tạo vỏ bằng nhựa chất lượng cao, bên trong phần ống kết nối bằng ceramic
- Có nhiều chuẩn khác nhau theo yêu cầu: Đầu 1D FC-FC (Đầu tròn vặn ren tiết diện tròn) Đầu FC/PC (Đầu tròn vặn ren – tiết diện vuông), Đầu SC/PC (Đầu vuông lớn – dạng cắm phích), LC/PC (Đầu vuông nhỏ- dạng cắm phích), Đầu ST/PC (Đầu tròn gài), ... ngoài ra còn nhiều dạng Đầu như Simplex (Đầu đơn – thường dùng) Duplex (đầu kép).

3.2 Khay hàn quang



- Cấu tạo bằng nhựa ABS - có giới hạn cháy theo tiêu chuẩn UL – V 0
- Dùng cho tất cả các loại ống có nhiệt đường kính từ 2 đến 2.5mm, dài 40 hoặc 60mm.
- Liên kết các khay bằng bản lề và chốt giữ. Không gian đủ rộng cho 24 sợi quang. Các khay hàn được xếp chồng lên nhau qua bản lề và dễ dàng truy nhập tất cả các khay để xử lý, bảo trì bảo dưỡng.
- Cho phép lưu trữ sợi quang với chiều dài $\geq 1,2$ m. Các sợi quang đi trong khay hàn phải đảm bảo bán kính uốn cong tối thiểu của sợi quang > 30 mm.

- Bộ phận định vị ống co nhiệt (lược đỡ mối nối) giữ cố định các ống co nhiệt bảo vệ mối hàn đảm bảo có thể tháo rời ống co nhiệt dễ dàng.
- Khay hàn có gắn được splitter bằng cách cài vào răng lược trên khay .
- Nắp đậy từng khay có dán nhãn số thứ tự.
- Nhiệt độ hoạt động: từ -10°C đến +65°C.
- Độ ẩm: đạt đến 95% RH.

3.3 ỐNG CO NHIỆT



3.3.1- TÍNH NĂNG ĐẶC TRƯNG:

- Kết cấu chịu lực: Lõi inox (thép không gỉ)
- Dễ dàng sử dụng và lắp đặt nhanh.
- Bảo vệ an toàn cho mối hàn sợi quang sau khi hàn nối.
- Nhiệt độ và độ ẩm không phụ thuộc nhau.

3.3.2 Cấu TRÚC TIÊU CHUẨN:

- Có 3 lớp (Ống vỏ trong – Lõi inox chịu lực - Ống vỏ co nhiệt ngoài)
- Ống vỏ trong : Vật liệu nhựa - chất dính dẻo Ethylene Vinyl Acetate (EVA Resin Adhesive)
- Ống vỏ ngoài : Tỷ lệ co 2:1 , Vật liệu nhựa trong polyolefin

3.3.3 QUY CÁCH SẢN PHẨM

CHỦNG LOẠI.	Lõi inox chịu lực (mm)	Đường kính vỏ trong/ độ dày (mm)	Đường kính vỏ ngoài / Độ dày (mm)	Chiều dài (mm)
HS60-2	Φ1.0 * 55±0.1	1.5±0.1/0.4	2.4±0.2/0.17	60±0.1
HS40	Φ1.0 * 38±0.1	1.5±0.1	2.4±0.2	40±0.1

3.3.4 BẢNG ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

Nhiệt độ khi gia nhiệt – co nhiệt	90°C ~ 120°C	Độ ẩm tương đối hoạt động	≤ 90%
Tỉ lệ co ngót nhiệt theo tâm (%)	>50 %	Độ bền điện môi (kV/mm)	≥20
Tỷ lệ co ngót nhiệt theo hướng trục (%)	<3%	Độ bền kéo (Mpa)	20
Đặc tính chịu đựng nhiệt thấp	Không bị nứt ở - 55°C sau 4 giờ	Suy hao ở -40°C	0.01dB
Nhiệt độ hoạt động bình thường (°C)	- 40°C ~ + 65°C	Suy hao ở +60°C, RH95%	0.01dB

3.3 Dây nhảy quang - OPTICAL FIBER PIGTAIL - Dây nối quang



3.3.1 Đặc tính kỹ thuật

- Sợi quang đạt các tiêu chuẩn quốc tế : JIS C-5973, IEC, Telecordia Standard (GR-326-CORE) , Bellcore IEC60874 , Bellcore TA – NWT-001209.
- Được kiểm tra xuất xưởng 100% tại nhà máy.
- Đường kính ferrule: 2.5mm ± 0,001 mm
- đường kính dây: buffered (ø 0.9 mm), dây đơn (ø 3 mm, 1.6mm), Dây kép (2 x ø 3 mm)
- Loại bóng tiếp xúc dùng cho loại đơn mốt: PC, UPC, APC8°,
- PC, UPC: Vỏ bọc nhựa đầu nối màu xanh dương
- APC: Vỏ bọc nhựa đầu nối màu xanh lá cây
- Vỏ dây nhảy dây nối quang bằng PVC hoặc LSZH

3.3.2 BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Đặc tính	Điều kiện kiểm tra	Giá trị
Suy hao xen	Đầu nối đã nối lại nhiều	0.2dB (tại 1 đầu nối)
Suy hao phản hồi	PC, UPC, APC	>45dB, >50dB, >65dB
Số lần đấu nối lại	500 lần , suy hao không thay đổi cao hơn 0.1 dB	
Thay đổi chu kỳ nhiệt	-40~+80°C(42 Lần)	
Thay đổi chu kỳ độ ẩm	75°C, 95%/336 giờ	
Kiểm tra chịu Rung động	Tần số rung 10~55Hz(2 giờ),	
Kiểm tra độ uốn cong	0°→90°→0°→90°, 5kgf(100 lần)	
Kiểm tra lực xoắn	ø0.9mm : 0.75kgf, ø3.0mm : 1.53kgf	
Bền kéo	100N Load, tức thời 200N . Nghiền nát 550N- Đầu nối 15N	